

Số: 79/2021/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 38/TTr-STC ngày 28 tháng 10 năm 2021 và Công văn số 3901/STC-QLGCS ngày 10 tháng 12 năm 2021; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 219/BC-STP ngày 11 tháng 10 năm 2021 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi; Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định.

4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù.

a) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Danh mục tài sản cố định đặc thù theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Thường trực thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHha520


**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)



STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1 Quyền tác giả			
1	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa	25	4
3	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2 Quyền sở hữu công nghiệp			
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	10	10
Loại 3 Quyền đối với giống cây trồng			
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4 Phần mềm ứng dụng			
1	Phần mềm Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN
CHƯA ĐỦ TIỀN CHUẨN NHẬN BIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
A	Danh mục tài sản cố định hữu hình có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên		
Loại 1	Phương tiện vận tải (ngoài xe ô tô)		
1	Phương tiện vận tải đường bộ		
-	Xe mô tô, gắn máy	10	10
-	Phương tiện vận tải đường bộ khác như: xe điện, xe đạp,...	10	10
2	Phương tiện vận tải đường thủy		
-	Xuồng máy các loại	10	10
-	Ghe, thuyền các loại	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
-	Máy tính để bàn	5	20
-	Máy tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
-	Máy in	5	20
-	Máy fax	5	20
-	Máy đục lỗ gáy xoắn	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Máy Scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Máy photocopy	8	12,5
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		
a)	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này</i>		

b)	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp		
-	Máy chiếu	5	20
-	Thiết bị lọc nước	5	20
-	Máy hút âm, hút bụi	5	20
-	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
-	Máy ghi âm	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh	5	20
-	Máy bộ đàm	5	20
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Kết sắt	8	12,5
-	Tủ, giá đựng tài liệu hồ sơ	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	5	20
-	Máy móc thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	5	20
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn, cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	5	20
B	Tài sản cố định hữu hình là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên	5	20

Phụ lục III

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại 2	Cổ vật, tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng, di tích
1	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng vàng
2	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng gỗ
5	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh gốm, sành, sứ
6	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng đất, đá
7	Nhóm cổ vật, tài liệu, hiện vật phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng nhựa
9	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng thủy tinh
10	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng xương, ngà
11	Nhóm tài liệu, hiện vật, hình ảnh bằng giấy
12	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng vải
13	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng da
14	Nhóm cổ vật, hiện vật, hình ảnh bằng mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Nhóm cổ vật, hiện vật, tài liệu, hình ảnh khác
Loại 3	Bảo vật quốc gia
Loại 4	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác
Loại 5	Tài sản cố định đặc thù khác